

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3671/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của quận Tân Bình****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính

phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021; số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022; số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022);

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình tại Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Tân Bình và Công văn số 1717/UBND-ĐT ngày 17 tháng 7 năm 2023 về báo cáo giải trình kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Tân Bình;

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6995/TTr-TNMT-QLĐ ngày 31 tháng 7 năm 2023 về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Tân Bình và Công văn số 7156/STNMT-QLĐ ngày 03 tháng 8 năm 2023 báo cáo các dự án chậm triển khai trong Kế hoạch sử dụng đất

năm 2023 của quận Tân Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Tân Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Tân Bình có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA QUẬN TÂN BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định 3671/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	LOẠI ĐẤT																	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		2.243,09	36,31	199,67	25,43	240,99	30,20	57,18	47,65	40,03	50,12	84,53	58,27	143,64	131,17	80,23	1.017,67
1	Đất nông nghiệp	NNP																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.243,09	36,31	199,67	25,43	240,99	30,20	57,18	47,65	40,03	50,12	84,53	58,27	143,64	131,17	80,23	1.017,67
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	524,27	3,01	16,26		98,80		0,02			0,00			51,26	18,44	0,16	336,33
2.2	Đất an ninh	CAN	2,86		1,07		0,60					0,20	0,08	0,02		0,63	0,26	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,64	1,93	34,08	0,19	15,27	0,04	2,26	0,52	4,41	0,45	2,31	0,65	0,27	5,92	0,48	7,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,76	0,78	1,78		0,32	0,02	8,27	2,37	0,50	1,14	0,53	2,67		0,38	8,14	9,86

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	908,31	8,61	76,65	7,81	77,88	8,48	16,54	19,64	11,33	12,91	26,23	13,96	35,78	33,82	24,12	534,53
	<i>Trong đó:</i>																	
2.9.1	Đất giao thông	DGT	830,22	6,99	71,48	5,68	62,94	7,07	10,83	8,87	8,79	9,69	18,65	11,87	29,65	28,81	20,09	528,83
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,63		0,14		0,47		0,01								0,01	
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,50	0,21	0,43		2,99	0,03				0,06	0,91	0,05		0,75	0,02	0,06
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,06	0,16	0,02	0,01	0,44	0,02	0,04	6,27	0,01	0,12	0,01	0,02	0,02	0,14	0,68	0,09
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,62	1,03	1,07	0,23	10,06	0,40	4,48	1,28	0,25	1,79	1,56	1,07	3,60	3,37	1,07	3,37
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,68		0,07			0,30	0,15			0,06					1,10	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	2,94	0,02	2,40		0,02	0,01	0,01	0,02		0,09		0,01	0,00	0,37		
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,15				0,02		0,02		0,02	0,06			0,01		0,01	0,02
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,64				0,27					0,57	2,80					
2.9.	Đất bãi thải, xử lý	DRA	0,11										0,03					0,08

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
11	chất thải																	
2.9. 12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,40	0,21	1,04	0,75	0,64	0,65	0,96	2,83	0,73	0,31	1,22	0,87	2,50	0,07	0,27	0,35
2.9. 13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,71		0,00					0,32			0,98		0,01	0,00	0,06	1,34
2.9. 14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																
2.9. 15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,01													0,01		
2.9. 16	Đất chợ	DCH	4,63			1,15	0,02		0,04	0,05	1,52	0,19	0,07	0,08		0,30	0,82	0,40
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,63	0,03	0,09	0,02	0,05	0,02	0,07	0,00	0,01	0,01	0,04	0,06	0,06	0,04	0,07	0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,71	0,14	8,23	0,01	0,25	0,08	1,21		0,04	0,04	0,77		0,22	0,22	0,15	0,35
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	668,98	21,13	60,71	16,18	46,47	20,11	28,59	24,81	23,45	35,04	54,12	40,75	55,87	70,33	46,08	125,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,78	0,67	0,71	0,06	1,22	0,07	0,18	0,29	0,20	0,28	0,43	0,17	0,19	1,37	0,65	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16		0,09		0,05			0,00						0,02		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,08				0,08											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,52	0,01		0,00	0,00	0,08	0,04	0,00	0,09	0,05	0,02	0,00			0,12	0,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,39			1,16		1,30										2,93

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD																

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... ...(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,48						4,89									1,59
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,793						4,89									0,903
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,683															0,683
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	38,95		0,25		11,11	0,35	0,08	0,43		0,01			8,13	2,98	0,50	15,10
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	29,40				9,083								7,81	1,41		11,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.2	Đất an ninh	CAN	0,04													0,04		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,02		0,06		0,49	0,01		0,004					0,04	0,02	0,073	0,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04														0,004	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,52				0,21	0,07		0,14						0,08	0,01	0,012
	<i>Trong đó:</i>																	
2.9.1	Đất giao thông	DGT																
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL																
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,18				0,10									0,08		
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10							0,10								
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,22				0,11	0,07		0,04								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10		0,09													0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7,79		0,10		1,33	0,27	0,08	0,26		0,01			0,28	1,43	0,41	3,62
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04				0,005			0,02							0,01	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,003							0,003								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	6,48						4,89									1,59
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN																
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,793						4,89									0,903
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,683															0,683
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,28				0,01											0,27

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trên địa bàn quận Tân Bình không còn diện tích đất chưa sử dụng.